おこのみやき：　bánh xèo nhật 御好み焼き

すきやき：　lẩu thịt bò すき焼き

あそびます：　「あそぶ」　vui chơi 遊びます

ぜひ：　nhất định

まだ：　chưa

もう：　đã~

そうしましょう：　hãy làm như vậy đi

わかりました：　đã hiểu

**GRAMMAR**

**もう　＋　Ｖましたか**

* **はい、もう　Ｖました。**
* **いいえ、まだ　です。**

**もうチケットをかいましたか。**

Anh, Chị đã mua vé chưa

* **はい、もうチケットをかいました**。

Rồi, tôi đã mua về rồi

* **いいえ、まだです**。

Chưa tôi chưa mua

Hỏi về ấn tượng, ý kiến, cảm tưởng

**Ｎ　は　どう　ですか**

**さくら　は　どう　ですか。**

**さくらは　きれいです。**

**さくらは　きれいじゃありません。**